
CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI NỢ XẤU TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

Nguyễn Minh Phương

Học viện Ngân hàng

Email: phuongnm@hvnh.edu.vn

Tạ Thị Chinh

Học viện Ngân hàng

Email: tathichinh30012002@gmail.com

Trần Bình Minh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: minhbinhtran99@gmail.com

Đình Phương Hà

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hadp11005@gmail.com

Mã bài: JED-1776

Ngày nhận bài: 24/05/2024

Ngày nhận bài sửa: 13/06/2024

Ngày duyệt đăng: 08/01/2025

DOI: 10.33301/JED.VI.1776

Tóm tắt

Nghiên cứu xác định các nhân tố vi mô và vĩ mô tác động đến nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam trong giai đoạn 2018-2023. Kết quả phân tích dữ liệu chỉ ra rằng trong 5 nhân tố nghiên cứu tác động tới nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam thì có 3 nhân tố có ý nghĩa thống kê là Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), Quy mô tổng tài sản (SIZE) và Tỷ lệ lạm phát (INF). Bên cạnh đó, có 2 nhân tố có chiều tác động ngược với kỳ vọng của nhóm tác giả là GDP và SIZE. Việc nghiên cứu về nợ xấu của ngành ngân hàng giai đoạn 2018-2023 mang ý nghĩa quan trọng, vì đây là thời kỳ ghi nhận nhiều biến động về kinh tế và tài chính, từ đó có thể rút ra bài học hữu ích để định hướng các chính sách và chiến lược trong tương lai.

Từ khóa: Các nhân tố ảnh hưởng, Nợ xấu, Ngân hàng thương mại, Việt Nam.

Mã JEL: G21, E47, C33

Determinants Influencing Bad Debts At Commercial Banks in Vietnam

Abstract

In the study, the macro- and micro-level variables influencing non-performing loans at Vietnamese commercial bank from 2018 to 2023 are identified. The empirical findings indicate that three of the five variables examined as potential influences on non-performing loans at Vietnamese commercial banks including return on equity, total asset size and inflation rate which have statistically significant effects. Furthermore, GDP and SIZE are two variables that defy the authors' predictions. The study of non-performing loans in the banking sector during the period 2018-2023 holds significant importance, as this was a time of substantial economic and financial fluctuations. From this, valuable lessons can be drawn to guide future policies and strategic directions.

Keywords: Bad debts, Commercial banks, Influencing factors, Vietnam.

JEL Codes: G21, E47, C33

1. Đặt vấn đề

Nợ xấu là một trong các chủ đề đã và đang được bàn luận và nghiên cứu rất nhiều trong thời gian gần đây, vốn là vấn đề mà các nhà quản trị ngân hàng luôn trăn trở nhằm tối thiểu hóa tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM).

Tại Việt Nam, trong bối cảnh đất nước đang trên đà phát triển, nền kinh tế tăng trưởng, nợ xấu được biết đến là một khái niệm mang ý nghĩa tiêu cực, được bắt nguồn từ quá trình phát triển kinh tế và xã hội. Khi nhắc đến nợ xấu, hầu hết các nhà lãnh đạo ngân hàng, các cán bộ tín dụng hay các nhà quản trị của các NHTM đều e ngại bởi những tác hại mà nó đem lại đối với hoạt động kinh doanh của mỗi ngân hàng tại Việt Nam (Trần Huy Hoàng & Lê Thị Mỹ Tiên, 2022). Tổng nợ xấu tại 27 ngân hàng công bố thông tin tính đến ngày 31/12/2023 là 194.994 tỉ đồng, tăng 41% so với đầu năm. Về cơ cấu nợ xấu, nợ nghi ngờ (nhóm 4) tăng mạnh nhất với 78%, kế đó là nợ có khả năng mất vốn (nhóm 5) tăng gần 30% và nợ dưới chuẩn (nhóm 3) tăng gần 27%. (Trương Thị Hoài Linh, 2024). Xét theo cấp độ vĩ mô, nghiên cứu của Stephen & cộng sự (2011), Nguyễn Thành Nam (2013) và Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015) chỉ ra, nợ xấu là nhân tố cơ bản làm phá vỡ cấu trúc của nền kinh tế, gây ra sự bất ổn của chính trị-xã hội, ảnh hưởng tiêu cực đến phúc lợi xã hội và kìm hãm sự tăng trưởng, phát triển của kinh tế và xã hội. Chính vì điều này, việc nghiên cứu và tìm ra các giải pháp nhằm hạn chế sự gia tăng nợ xấu của các NHTM đã trở thành mục tiêu hướng tới của hầu hết các các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách và các nhà nghiên cứu khoa học tại Việt Nam.

Mục tiêu của nghiên cứu là phân tích, đánh giá và đưa ra kết quả về mức độ ảnh hưởng, chiều hướng tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới tình hình nợ xấu của NHTM, trong đó bao gồm các nhân tố vi mô và vĩ mô. Từ đó, đánh giá tính thực tế thực trạng nợ xấu diễn ra trong hệ thống của NHTM Việt Nam giai đoạn 2018-2023, chỉ ra được các giải pháp và khuyến nghị các chính sách phù hợp với hệ thống NHTM Việt Nam tại thời điểm hiện tại và tương lai.

Nghiên cứu này có cấu trúc như sau: Phần 2 trình bày tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu; Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu; Phần 4 chỉ ra kết quả cuối cùng của nghiên cứu đạt được, từ đó đưa ra các khuyến nghị nhằm hạn chế nợ xấu tại các NHTM Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Các nghiên cứu nước ngoài trước đây về chủ đề các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các NHTM chỉ ra rằng: các yếu tố vĩ mô như tăng trưởng GDP, tỷ lệ thất nghiệp và lãi suất cho vay có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tỷ lệ nợ xấu, trong đó tăng trưởng GDP có tác động ngược chiều và mạnh mẽ nhất trong dài hạn, tỷ lệ lạm phát và lãi suất có tác động cùng chiều với tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng (Skarica, 2013; Makri & cộng sự, 2014). Về các yếu tố vi mô như ROE có tác động ngược chiều đến nợ xấu (Louzis & cộng sự, 2012); tỷ lệ lạm phát hay thất nghiệp lại có tương quan cùng chiều với nợ xấu (Nkusu, 2011).

Tại Việt Nam, một số tác giả cũng đã tiến hành nghiên cứu chủ đề này và đưa ra các kết luận như: quy mô ngân hàng, tỷ lệ thất nghiệp, lạm phát, nợ xấu trong năm trước và tăng trưởng tín dụng có tác động cùng chiều với nợ xấu (Phạm Dương Phương Thảo & Nguyễn Linh Đan, 2018), trong khi chỉ có tăng trưởng GDP có tác động ngược lại (Nguyễn Thị Hồng Vinh, 2015; Nguyễn Thị Như Quỳnh & cộng sự, 2018; Tô Ngọc Hưng & cộng sự, 2013).

2.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Phần lớn các nghiên cứu trước đây đều chỉ ra rằng, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu (Klein, 2013; Đặng Thị Ngọc Lan, 2021; Ghosh, 2015; Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú, 2016; Phạm Thị Thanh, 2018). Thực tiễn có thể thấy, một nền kinh tế tăng trưởng tốt sẽ đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, thu nhập ròng, lợi nhuận ròng được cải thiện, khách hàng vay có thu nhập ổn định, khả năng thanh toán đúng hạn được đảm bảo (Klein, 2013; Makri & cộng sự, 2014). Ngược lại, trong một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng kém sẽ dẫn đến việc thu nhập của các chủ thể kinh tế giảm đi, ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của khách hàng (Dimitrios & cộng sự, 2016).

Tuy nhiên, bên cạnh những nghiên cứu cho rằng tốc độ tăng trưởng kinh tế ngược chiều với nợ xấu thì vẫn có một số nghiên cứu đưa ra kết quả cùng chiều (Stijn & cộng sự, 2014). Theo đó, trong một nền kinh tế bùng nổ, GDP tăng trưởng mạnh, các ngân hàng có xu hướng nới lỏng tín dụng bao gồm cả việc thẩm định, sàng lọc khách hàng kém chất lượng và yêu cầu tài sản thế chấp, cho tới khi nền kinh tế suy yếu hơn, khả năng kinh doanh của các doanh nghiệp kém đi, các khoản vay trước đây sẽ trở thành nợ xấu của ngân

hàng do ngân hàng không có khả năng thu hồi được vốn của khách hàng vay. Theo đó, nhóm đề xuất giả thuyết sau:

H1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế tác động ngược chiều tới nợ xấu.

2.2. Tỷ lệ lạm phát (INF)

Lạm phát có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thanh toán lãi vay và khả năng trả nợ của khách hàng vay, do đó mà tác động của lạm phát đến nợ xấu có thể là cùng chiều hoặc ngược chiều (Nkusu, 2011; Espinoza & Prasad, 2010; Fofack, 2005). Theo đó, nếu lạm phát cao có thể cải thiện năng lực trả nợ của khách hàng, bởi sẽ làm giảm giá trị thực của các khoản vay, trong khi lãi suất cho vay là cố định. Ngược lại, lạm phát cũng có thể làm giảm năng lực trả nợ của các khách hàng bởi việc làm giảm thu nhập thực của các khách hàng. Đối với khách hàng là doanh nghiệp, khi lạm phát tăng, người tiêu dùng giảm nhu cầu chi tiêu khiến hàng hóa tiêu thụ thấp, doanh nghiệp gặp khó khăn do hoạt động kinh doanh trì trệ, dẫn đến lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng, thậm chí có thể xảy ra tình trạng thua lỗ làm ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của doanh nghiệp, điều này khiến cho nợ xấu NHTM tăng lên (Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú, 2016). Theo đó, giả thuyết thứ hai được đưa ra như sau:

H2. Lạm phát tác động cùng chiều tới nợ xấu.

2.3. Quy mô ngân hàng (Size)

Quy mô ngân hàng thường được đo lường bằng tổng tài sản ngân hàng. Các NHTM có quy mô lớn sẵn sàng chấp nhận các rủi ro cao hơn bằng cách tăng cường đòn bẩy tài chính quá mức và chấp nhận cho vay với khách hàng có chất lượng kém, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu tăng cao.

Hầu hết các kết quả nghiên cứu theo nhóm tác giả thống kê đều chỉ ra yếu tố quy mô ngân hàng tác động cùng chiều đến tỷ lệ nợ xấu như Ghosh (2015), Tô Ngọc Hưng (2013), Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú (2016). Trong khi đó, tương quan nghịch chiều giữa quy mô và nợ xấu cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Misra & Dhal (2010). Giải thích cho mối tương quan ngược chiều của các nghiên cứu này, ta thấy, ngân hàng có tổng tài sản lớn thể hiện quy mô ngân hàng lớn, khi quy mô ngân hàng lớn cho phép các NHTM có điều kiện để đầu tư cải thiện quy trình tín dụng, chất lượng quản trị rủi ro cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao, đa dạng hóa hoạt động tín dụng giúp giảm thiểu rủi ro tập trung tín dụng (Louzis & cộng sự, 2012). Theo đó, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H3. Quy mô ngân hàng tác động cùng chiều tới nợ xấu.

2.4. Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)

Đa số các nghiên cứu thực nghiệm chỉ ra mối quan hệ nghịch chiều giữa nợ xấu và khả năng sinh lời của các ngân hàng, điển hình như Klein (2013), Ghosh (2015) và Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú (2016). Các ngân hàng hoạt động kém hiệu quả thường tìm cách tăng lợi nhuận bằng cách cấp tín dụng cho các khoản vay không đạt chuẩn, dẫn đến việc tạo ra nợ xấu cho ngân hàng.

Chỉ số ROE được sử dụng phổ biến nhất để đánh giá lợi nhuận NHTM, chứng minh mối liên hệ giữa yếu tố lợi nhuận và nợ xấu của ngân hàng. Klein (2013) và Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015) đã chỉ ra rằng, NHTM có chỉ số ROE cao hơn thường có tỷ lệ nợ xấu thấp hơn, tức ROE có mối quan hệ ngược chiều với tỷ lệ nợ xấu. Mức lợi nhuận cao cũng sẽ giúp ngân hàng không vì chịu áp lực tối đa hóa doanh số mà thông qua những hồ sơ không đạt yêu cầu, đối mặt với rủi ro vỡ nợ và tỷ lệ nợ xấu cao hơn. Dựa vào lập luận trên, giả thuyết thứ tư được đưa ra như sau:

H4. ROE tác động ngược chiều tới nợ xấu.

2.5. Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản (LTA)

Trong nghiên cứu của Klein (2013) và Ekanayake & Azeez (2015), tác giả đã chỉ ra rằng, việc cho vay quá mức, thể hiện bằng chỉ số dư nợ cho vay trên tổng tài sản tăng, dẫn đến tỷ lệ nợ xấu tăng cao hơn. Theo đuổi mục tiêu tăng thị phần cho vay với khách hàng chất lượng thấp, NHTM với khả năng quản trị kém đã hạ tiêu chuẩn phê duyệt cấp tín dụng và chấp nhận cho vay với khách hàng chất lượng thấp. Những NHTM coi trọng khả năng sinh lời hơn chi phí rủi ro tín dụng sẽ phải gánh chịu mức nợ xấu tăng cao hơn theo mức tăng của tỷ trọng dư nợ trên tổng tài sản. Theo đó, giả thuyết thứ năm được đưa ra như sau:

H5. Mối quan hệ tỷ lệ thuận giữa tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản và nợ xấu.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Thu thập dữ liệu

Nghiên cứu tìm kiếm và tổng hợp dữ liệu thứ cấp: dữ liệu vĩ mô của nền kinh tế như tốc độ phát triển kinh tế, tỷ lệ lạm phát được tìm kiếm trên các website của Tổng cục thống kê, NHNN và dữ liệu vi mô gồm có quy mô tài sản, lợi nhuận sau thuế, dư nợ cho vay khách hàng, vốn chủ sở hữu lấy từ các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của 26 NHTM Việt Nam đáp ứng các điều kiện như sau: (i) Là NHTM được niêm yết trên sàn chứng khoán, (ii) Là ngân hàng có báo cáo dữ liệu đầy đủ trong khoảng thời gian thuộc phạm vi nghiên cứu, (iii) Là ngân hàng còn tồn tại và hoạt động cho tới thời điểm nghiên cứu.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Nhóm tác giả sử dụng mô hình hồi quy dữ liệu bảng để kiểm định tác động của các nhân tố ảnh hưởng tới nợ xấu tại các NHTM Việt Nam giai đoạn 2018-2023 như sau:

$$NPL = \beta_0 + \beta_1 \times GDP_t + \beta_2 \times INF_t + \beta_3 \times ROE_t + \beta_4 \times SIZE_t + \beta_5 \times LTA_t + e_t$$

Trong đó:

NPL là Tỷ lệ nợ xấu

GDP là Tốc độ tăng trưởng kinh tế

INF là Tỷ lệ lạm phát

ROE là Tỷ lệ sinh lời trên vốn chủ sở hữu

SIZE là Quy mô tổng tài sản

LTA là Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản

3.3. Xử lý dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp thống kê để thu thập thông tin của 26 NHTM nghiên cứu. Tiếp theo sử dụng phương pháp phân tích định lượng để đưa dữ liệu vào phần mềm Excel, tiến hành tính toán các chỉ tiêu rồi đưa các dữ liệu đã xử lý vào phần mềm Stata 7 để tiến hành phân tích, tổng hợp kết quả; đánh giá độ tin cậy, tính chính xác và kiểm định kết quả nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1. Thống kê mô tả

Với tổng số 156 quan sát của 26 ngân hàng trong giai đoạn 2018-2023, nhóm tác giả dùng phần mềm Stata 17 để thống kê lại các đặc trưng của các biến và thu được kết quả như trình bày tại Bảng 1.

Bảng 1: Thống kê mô tả dữ liệu các biến

Biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất
NPL	156	0,199173	0,0250186	0,005	0,2633
GDP	156	0,0457167	0,0194115	0,025	0,0708
INF	156	0,03175	0,0080079	0,0184	0,045
ROE	156	0,1394717	0,0712906	0	0,342596
SIZE	156	32,99722	1,300558	28,79316	35,37206
LTA	156	0,6346729	0,0793785	0,3539429	0,8

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Từ Bảng 1, có thể thấy, tỷ lệ nợ xấu được đo lường đạt giá trị trung bình là 19.9% với độ lệch chuẩn là 2.5%; NPL của ngân hàng có NPL nhỏ nhất là 0.5% (Techcombank năm 2020) và ngân hàng có NPL lớn nhất là 26.33% (NVB năm 2021). Sự chênh lệch giữa giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của NPL phản ánh sự khác biệt về tỷ lệ nợ xấu của các NHTM khá rõ rệt. Tương tự với các kết quả của các biến còn lại như GDP, INF, ROE, SIZE và LTA.

4.2. Phân tích hệ số tương quan và hệ số VIF

Trong quá trình tiến hành nghiên cứu, nhóm tác giả thấy giữa các biến có sự liên kết với nhau, nên đã thực hiện kiểm định sự tương quan giữa các biến độc lập với nhau.

Hệ số tương quan được dùng để chỉ ra mối liên hệ giữa các biến trong mô hình. Khi hệ số tương quan giữa

các biến cao sẽ xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến, tức là các biến này đang tác động rất mạnh mẽ lên nhau. Nếu xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến, cần phải loại bỏ biến đó ra, để đảm bảo việc hồi quy mô hình được chính xác (Ayyangar, 2007). Do đó, trước khi thực hiện hồi quy mô hình, nhóm tác giả kiểm tra tự tương quan giữa các biến để phát hiện sớm hiện tượng đa cộng tuyến và thu được kết quả sau:

Bảng 2: Ma trận tương quan giữa các biến và chỉ số phóng đại phương sai VIF

	GDP	INF	ROE	SIZE	LTA	NPL	VIF
GDP	1						1,17
INF	0,3583 0,0000	1					1,17
ROE	-0,1202 0,1349	-0,0737 0,3605	1				1,24
SIZE	-0,0742 0,3572	0,0670 0,4061	0,4246 0,0000	1			1,32
LTA	0,0238 0,7682	0,0505 0,5315	0,0579 0,4728	0,2445 0,0021	1		1,07
NPL	-0,0598 0,4586	-0,0331 0,6812	-0,2837 0,0003	-0,1802 0,0244	-0,1107 0,1690	1	1,19

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Theo Taylor (2005), các giá trị tương quan giao động trong khoảng -1 đến 1. Nếu cặp biến nào có hệ số tương quan nằm ngoài khoảng -0.8 đến 0.8 thì sẽ xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến (Kennedy, 2008). Từ kết quả trên, ta thấy không có cặp hệ số tương quan nào có giá trị lớn hơn 0.8 và nhỏ hơn -0.8, do đó, có thể khẳng định được rằng: không có cặp biến nào tác động quá mạnh mẽ để mô hình xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến nghiêm trọng.

Với kiểm định VIF, nếu Mean VIF < 5: không có hiện tượng đa cộng tuyến; nếu 5 < VIF < 10: có thể có khuyết tật đa cộng tuyến; nếu Mean VIF > 10: chắc chắn có hiện tượng đa cộng tuyến. Do đó, cần cố gắng để hệ số VIF càng thấp càng tốt, tốt nhất là đạt mức lý tưởng VIF < 3 (Hair & cộng sự, 2009).

4.3. Các kiểm định tính vững

Bảng 3: Mô hình bình phương nhỏ nhất Pool OLS

Kiểm định PSSS thay đổi	Kiểm định Tự tương quan
Sử dụng kiểm định Modified Wald, nhóm tác giả kiểm định 2 giả thuyết: H ₀ : Không có hiện tượng PSSS thay đổi H ₁ : Có hiện tượng PSSS thay đổi Nếu $\alpha > 5\%$: chấp nhận H ₀ , bác bỏ H ₁ Nếu $\alpha < 5\%$: bác bỏ H ₀ , chấp nhận H ₁	Sử dụng kiểm định Wooldridge để kiểm tra hiện tượng tự tương quan trong mô hình theo 2 giả thuyết sau: H ₀ : Không có hiện tượng tự tương quan H ₁ : Có hiện tượng tự tương quan Prob = 0.0000 < 5%
⇒ Kết quả Prob = 0.000 < 5%	⇒ Bác bỏ H ₀ , chấp nhận H ₁
⇒ Mô hình OLS có hiện tượng PSSS thay đổi	⇒ Mô hình có khuyết tật tự tương quan

Nhận thấy mô hình Pool OLS không phải là mô hình tối ưu do tồn tại 2 khuyết tật trên, nghiên cứu tiếp tục sử dụng thêm các mô hình khác để kiểm định, tìm ra mô hình tối ưu nhất.

4.4. Lựa chọn mô hình phù hợp giữa FEM và REM

Nghiên cứu dùng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình FEM hay REM tối ưu hơn với 2 giả thuyết:

H₀: Mô hình REM hiệu quả hơn

H₁: Mô hình FEM hiệu quả hơn

p-value = 0.05293 > 5%. Chấp nhận H₀, bác bỏ H₁. Vậy, mô hình REM được chấp nhận

4.5. Khắc phục khuyết tật PSSS thay đổi và tự tương quan trong mô hình REM

Sau khi mô hình phù hợp được lựa chọn là REM, nhóm tác giả nhận thấy các hệ số hồi quy trong mô hình không còn được chính xác, mô hình REM cũng đã xuất hiện hiện tượng PSSS thay đổi và tự tương quan. Nhận thấy được sự hạn chế này, để nâng cao tính chính xác và hiệu quả của mô hình, nhóm tác giả sử dụng mô hình bình phương tối thiểu tổng quát (FGLS) để khắc phục các khuyết tật này và ước lượng một mô hình mới đạt hiệu quả nhất.

Theo đó, nhóm tác giả sử dụng các dấu “*” để thể hiện mức độ tin cậy của các biến trong mô hình theo mức độ: “*” với mức ý nghĩa 0.1 và độ tin cậy 90%; “**” với mức ý nghĩa 0.05 và độ tin cậy 95%; “***” với mức ý nghĩa 0.01 và độ tin cậy 99%.

Bảng 4: Kết quả mô hình hồi quy

	OLS (1) NPL	FE (2) NPL	RE (3) NPL	FGLS (4) NPL
GDP	-0,115 (-1,07)	-0,137 (-1,36)	-0,122 (-1,26)	0,0339 (1,19)
INF	-0,0420 (-0,16)	-0,0573 (-0,24)	-0,0434 (-0,19)	0,0960* (1,68)
ROE	-0,0943*** (-3,11)	-0,105** (-2,22)	-0,0954*** (-2,70)	-0,0245* (-1,80)
SIZE	-0,00101 (-0,59)	-0,00294 (-0,77)	-0,00173 (-0,80)	-0,00226*** (-2,89)
LTA	-0,0251 (-0,99)	0,0705 (1,49)	0,00335 (0,11)	0,00672 (0,66)
_cons	0,0888* (1,67)	0,0950 (0,73)	0,0950 (1,37)	0,0860*** (3,45)
N	156	156	156	156
R-sq	0,100	0,065		

* p<0,1, ** p<0,05, *** p<0,01

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

Mô hình FGLS cho kết quả với Prob= 0.0000 < 5%. Mô hình FGLS có ý nghĩa thống kê. Phương trình hồi quy cuối cùng như sau:

$$NPL_t = 0,0860^{***} + 0,0339 \times GDP_t + 0,0960^* \times INF_t - 0,0245^* \times ROE_t - 0,00226^{**} \times SIZE_t + 0,00672 \times LTA_t + e_t$$

So với kỳ vọng ban đầu, có một số biến tác động ngược chiều so với kỳ vọng. Kết quả cụ thể được trình bày tại Bảng 5.

Bảng 5: So sánh kỳ vọng với kết quả nghiên cứu

Biến	Kỳ vọng ban đầu	Kết quả mô hình	Ý nghĩa thống kê
GDP	-	+	Không
INF	+	+	Có
ROE	-	-	Có
SIZE	+	-	Có
LTA	+	+	Không

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp.

4.5.1. Các nhân tố có ý nghĩa thống kê

- INF: Đúng với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả, INF tác động cùng chiều với NPL. Các nghiên cứu trước đây cũng chỉ ra chiều tác động dương của hai biến số này như Nkusu (2011), Klein (2013), Nguyễn Thị Như Quỳnh & cộng sự (2018), Phạm Thị Trang (2018) và Tô Ngọc Hưng (2013). Khi lạm phát tăng, lãi suất huy động và lãi suất cho vay của các NHTM cũng sẽ tăng theo, ảnh hưởng tiêu cực đến năng lực và khả năng chi trả nợ của các khách hàng, khiến cho tỷ lệ nợ xấu tại các NHTM có xu hướng tăng lên. Bên cạnh đó, lạm phát tăng làm cho thu nhập thực tế của các cá nhân giảm đi, người tiêu dùng giảm chi tiêu, các doanh nghiệp gặp khó khăn, dẫn tới lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng, xảy ra thua lỗ và ảnh hưởng đến khả năng chi trả nợ ngân hàng, phát sinh thành nợ xấu.

- ROE: ROE có tương quan ngược chiều với NPL, đúng với kỳ vọng đặt ra ban đầu của nhóm tác giả. Trước nhóm tác giả cũng có một số nghiên cứu đã đưa ra kết quả về tác động tương quan ngược chiều của ROE với NPL như Klein (2013), Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015) và Dimitrios & cộng sự (2016). Khi ROE cao, lợi nhuận, doanh số của ngân hàng cao, do đó, ngân hàng sẽ không bị áp lực về mục tiêu tăng lợi nhuận, khi đó, ngân hàng sẽ có được các lựa chọn về các khoản vay có chất lượng; ngược lại, nếu ROE thấp, vì mục tiêu tăng lợi nhuận mà ngân hàng sẽ bắt chấp các khoản vay tiềm ẩn rủi ro, thực hiện các quy trình cho vay

lông lẻo và khi các khoản vay có chất lượng kém này gặp rủi ro sẽ gia tăng nợ xấu cho ngân hàng.

- Size: Size có tương quan ngược chiều với NPL, sai với kỳ vọng ban đầu của nhóm tác giả. Kết quả tương quan ngược chiều của nghiên cứu thống nhất với các tác giả Misra & Dhal (2010), Ekanayale & Azeez (2015). Ta có thể thấy, quy mô ngân hàng càng lớn thì NHTM càng dễ dạng đa dạng hóa danh mục cho vay, phân tán rủi ro tập trung. Tuy nhiên, khi đa dạng hóa danh mục cho vay, ngân hàng khó kiểm soát, giám sát các khoản vay chặt chẽ, do đó, nhiều khoản vay với các tính chất khác nhau sẽ làm cho dư nợ tín dụng tăng, tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ cũng từ đó mà tăng theo. Ngược lại, quy mô ngân hàng càng lớn thì càng nhiều nguồn lực để quản trị rủi ro tín dụng tốt hơn, có nhiều nguồn lực để trích lập dự phòng rủi ro, đầu tư vào hệ thống kiểm soát rủi ro tín dụng hoặc đầu tư vào đội ngũ quản trị rủi ro, kéo theo công tác quản trị rủi ro tín dụng của các ngân hàng này tốt hơn rất nhiều so với các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn.

4.5.2. Các nhân tố không có ý nghĩa thống kê

- GDP: GDP có giá trị Prob = 0,232 > 10%, nhóm tác giả nhận thấy biến số này không có ý nghĩa thống kê, nhưng có tác động cùng chiều so với NPL. Khá giống như kết quả của Stijn & cộng sự (2014), Việt Nam đang trải qua giai đoạn nền kinh tế có nhiều biến đổi khi có 3 năm chịu ảnh hưởng của Đại dịch Covid toàn cầu và 2 năm phục hồi nền kinh tế sau Đại dịch, theo đó, GDP của những năm trước 2018 dao động trong khoảng 5% - 7%, nhưng giai đoạn 2020-2022 GDP chỉ đạt dưới 3%, sang đến 2023, GDP dần được phục hồi lại ở mức trên 5%. Khi GDP tăng, lạm phát sẽ tăng, khi đó, NHTW sẽ tăng lãi suất điều hành làm cho lãi suất huy động và cho vay của các NHTM cũng tăng lên, khi đó, khả năng chi trả nợ của các khách hàng vay vốn thấp, kéo theo tỷ lệ nợ xấu tăng cao. Thêm vào đó, một nền kinh tế có GDP tăng trưởng mạnh mẽ khiến cho các ngân hàng có xu hướng nới lỏng tín dụng, khi nền kinh tế suy yếu hơn, khả năng thanh toán của các doanh nghiệp kém đi, các khoản vay có chất lượng kém trước kia dần trở thành nợ xấu do ngân hàng không có khả năng thu hồi được vốn từ khách hàng. Tuy nhiên, trong giai đoạn nghiên cứu, chúng tôi chưa tìm thấy bằng chứng rõ ràng cho thấy sự tác động của GDP đến nợ xấu.

- LTA: Tuy rằng biến LTA không có ý nghĩa thống kê trong nghiên cứu này do Prob > 10%, nhưng kết quả LTA có tương quan cùng chiều với NPL, giống như kết quả nghiên cứu trước đây của Makri & cộng sự (2014), Klein (2013), Kanayake & Azeez (2015) hay Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015). Khi NHTM thực hiện việc cho vay nhiều hơn, môi trường kinh tế hay bất cứ tác động nào vào khách hàng thì rất có khả năng khách hàng không trả được nợ cho ngân hàng, khi đó, rủi ro vỡ nợ xảy ra. Tuy nhiên, việc LTA không có ý nghĩa thống kê là do trong giai đoạn gần đây, dư nợ cho vay của các NHTM rất khó để tăng trưởng, kể cả khi có sự can thiệp của nhà nước, chẳng hạn như BIDV, dư nợ cho vay năm 2020 giảm 2% do tác động kép của Đại dịch Covid 19 và nhu cầu của người dân. Theo báo cáo của các ngân hàng năm 2020, dư nợ của khách hàng bị ảnh hưởng bởi Covid chiếm 11% tổng dư nợ, với tình hình dịch bệnh khó khăn đó, nhiều khách hàng sẽ vướng vào khả năng không thể trả được nợ trong ngắn hạn, dẫn đến việc khách hàng bị chuyển nhóm nợ, đây là một phần nguyên nhân khiến các doanh nghiệp hạn chế đi vay và tiếp cận nguồn vốn mới.

5. Kết luận và đề xuất

5.1. Kết luận

Thứ nhất, trong 6 năm từ 2018-2023, có 3 nhân tố tác động đến NPL của NHTM, bao gồm: lạm phát, quy mô ngân hàng, tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu; có 2 nhân tố không có ý nghĩa thống kê là GDP và LTA. Trong đó, nhân tố GDP, LTA và INF có chiều tương quan dương so NPL và nhân tố SIZE, ROE có chiều tương quan âm so với NPL.

Thứ hai, trong giai đoạn nghiên cứu là 2018 đến 2023 - giai đoạn thị trường có nhiều biến động mạnh mẽ như Đại dịch Covid 19 bùng, chiến tranh Ukraina – Nga hay nền kinh tế Mỹ thắt chặt chính sách tiền tệ, do đó, kết quả mà nhóm tác giả thu được về ảnh hưởng của các nhân tố đến nợ xấu có phần khác với kết quả số đông các nghiên cứu trước đây. Tuy nhiên, đây được xem như một điểm mới mẻ trong nghiên cứu, đem đến cái nhìn mới về các tác động của các nhân tố lên nợ xấu.

Thứ ba, các nhân tố mà nhóm tác giả lựa chọn để nghiên cứu là các nhân tố mà các nghiên cứu trước đã sử dụng để nghiên cứu tác động đến nợ xấu, do đó có thể thấy, nghiên cứu của nhóm tác giả đã kế thừa các kết luận, các luận điểm trong quá khứ, củng cố thêm cơ sở đưa ra kết luận của tác giả và tăng độ tin cậy của kết quả thu được.

5.2. Hàm ý

Thứ nhất, đảm bảo tốc độ tăng trưởng tín dụng đều và tăng cường giám sát quy trình tín dụng. Ngân hàng cần duy trì tốt độ tăng trưởng tín dụng ổn định, tránh việc tăng trưởng quá nhanh để không gây ra áp lực về nợ xấu. Ngoài ra, ngân hàng cần đảm bảo chất lượng các khoản vay thông qua việc duy trì các tiêu chuẩn thẩm định nghiêm ngặt và các chỉ tiêu đánh giá rõ ràng, thực hiện kiểm tra định kỳ và đột xuất các khoản vay. Trong xu thế phát triển công nghệ và số hóa, ngân hàng xem xét sử dụng các công nghệ hiện đại như hệ thống quản lý rủi ro tự động và dữ liệu lớn để theo dõi và đánh giá các khoản vay, từ đó giúp kiểm soát tỷ lệ nợ xấu.

Thứ hai, nâng cao đạo đức nghề nghiệp và kỹ năng của cán bộ tín dụng. Cần thường xuyên giáo dục, đào tạo các cán bộ tín dụng, nâng cao đạo đức nghề nghiệp của họ để tránh việc cán bộ tín dụng cấu kết với đối tượng vay vốn để làm giả hồ sơ gây ra nợ xấu; tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu và thường xuyên cho cán bộ tín dụng để nâng cao kỹ năng thẩm định, phân tích rủi ro và quản lý các khoản vay; xây dựng các chương trình giáo dục về đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm cá nhân trong công việc để ngăn chặn việc cán bộ tín dụng cấu kết với đối tượng vay vốn trục lợi bất chính; thiết lập hệ thống khuyến khích và kỷ luật rõ ràng để thúc đẩy đạo đức nghề nghiệp và hiệu quả làm việc.

Thứ ba, các yếu tố vĩ mô là các nhân tố khách quan mà các NHTM không thể kiểm soát được, do đó, ngân hàng cần phải chủ động có biện pháp ứng phó trước những thay đổi tình hình kinh tế, nhằm mục đích bảo toàn tài sản của mình. Ví dụ, ngân hàng cần xây dựng các kịch bản kinh tế khác nhau và lập kế hoạch ứng phó tương ứng để bảo vệ tài sản và đảm bảo khả năng sinh lời trong mọi tình huống, tăng cường khả năng phân tích và dự báo kinh tế để có thể trích lập dự phòng rủi ro hợp lý và kịp thời trước những biến động của nền kinh tế, hợp tác chặt chẽ với các cơ quan quản lý và các tổ chức tài chính khác để cập nhật và phản ứng nhanh chóng trước các thay đổi trong môi trường kinh tế vĩ mô.

Thứ tư, ngân hàng cần thực hiện các biện pháp như sau để tăng tỷ lệ ROE: Áp dụng các biện pháp quản lý chi phí hiệu quả như tối ưu hóa quy trình, sử dụng công nghệ và tự động hóa để giảm chi phí hoạt động; Tăng cường quản lý nguồn vốn và tài sản để tối đa hóa lợi nhuận, từ đó tăng dần ROE; Đánh giá và điều chỉnh danh mục khách hàng, tập trung vào các khách hàng chất lượng cao và có khả năng trả nợ tốt để giảm thiểu rủi ro tín dụng và nợ xấu.

Thứ năm, tăng cường hệ thống quản lý rủi ro: Ngân hàng cần phát triển và triển khai các hệ thống quản lý rủi ro tiên tiến để dự báo và phát hiện sớm các khoản vay có nguy cơ trở thành nợ xấu; sử dụng các công cụ và phương pháp phân tích dữ liệu để đánh giá và quản lý rủi ro một cách hiệu quả; thiết lập các quy trình kiểm tra và báo cáo rủi ro định kỳ để cập nhật kịp thời các tình hình rủi ro và đưa ra các biện pháp ứng phó phù hợp.

Tuy đạt được một số mục tiêu nhất định nhưng nghiên cứu này cũng có một số hạn chế sau: Thứ nhất, nhóm tác giả chỉ đưa một số nhân tố vĩ mô của ngân hàng vào như ROE, SIZE, LTA chứ chưa xem xét được bao quát nhiều nhân tố khác. Thứ hai, mẫu nghiên cứu của bài còn hạn chế do một số NHTM chưa niêm yết trên sàn chứng khoán hoặc có thời gian hoạt động dưới 5 năm, không có thông tin từ các chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nên chưa thể đưa dữ liệu vào nghiên cứu. Do đó, kết quả mà nhóm tác giả đưa ra chưa phản ánh được tình hình của toàn bộ hệ thống ngân hàng nên đối với một số ngân hàng có thể kết quả này chưa được chính xác. Thứ ba, giai đoạn nghiên cứu là 2018-2023, đây là giai đoạn kinh tế có nhiều biến động mạnh mẽ do ảnh hưởng của Dịch bệnh Covid, do đó, kết quả có thể chưa phù hợp đối với các giai đoạn khác.

Tài liệu tham khảo

- Claessens, S., Kose, M.A., Laeven, L., & Valencia, F. (2014), *Financial crises: Causes, consequences, and policy responses*, International Monetary Fund, retrieved on 20/3/2024, from <<https://www.imf.org/en/Publications/Books/Issues/2016/12/31/Financial-Crises-Causes-Consequences-and-Policy-Responses-40301>>.
- Đặng Thị Ngọc Lan (2021), ‘Các yếu tố kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến nợ xấu của ngân hàng các nước khu vực Châu Á Thái Bình Dương’, *Tạp Chí Nghiên cứu Tài chính - Marketing*, 49, 50 - 61, DOI: <https://doi.org/10.52932/jfm.vi49.97>.
- Dimitrios, A., Helen, L. & Mike, T. (2016), ‘Determinants of non-performing loans: Evidence from Euro-area

-
- countries', *Finance Research Letters*, 18, 116-119.
- Ekanayake, E.M.N.N., & Azeez, A.A. (2015), 'Determinants of Non-performing loans in licensed commercial banks: Evidence from Sri Lanka', *Asian Economic and Financial Review*, 5, 868-882.
- Espinoza, R. & Prasad, A. (2010), 'Non-performing loans in the GCC banking systems and their macroeconomic effects', IMF Working Paper, 10/224, 1-25.
- Fofack, Hippolyte (2005), 'Non-performing Loans in Sub-Saharan Africa: Causal Analysis and Macroeconomic Implications', World Bank Policy Research Working Paper No. 3769, Available at SSRN: <https://ssrn.com/abstract=849405>.
- Ghosh, A. (2015), 'Banking-industry specific and regional economic determinants of non-performing loans: Evidence from US state', *Journal of Financial Stability*, 20, 93-104.
- Hair, J.F.J., Anderson, R.E., Tatham, R.L., & Black, W.C. (2009), *Multivariate data analysis*, Prentice Hall, Hoboken, NJ.
- Klein, N. (2013), 'Non-Performing Loans in CESEE: Determinants and Impact on Macroeconomic Performance', IMF Working Papers 2013/072, International Monetary Fund.
- Louzis, D.P., Vouldis, A.T. & Metaxas, V.L. (2012), 'Macroeconomic and Bank-specific Determinants of Non-performing Loans in Greece: A Comparative Study of Mortgage, Business, and Consumer Loan Portfolios', Bank of Greece Working Paper 118.
- Makri, V., Tsagkanos, A., & Bellas, A. (2014), 'Determinants of non-performing loans: The case of Eurozone', *Panoeconomicus*, 2, 193-206.
- Misra, B. M. & Dhal, S. (2010), 'Pro-Cyclical Management of Banks' Non-Performing Loans by the Indian Public Sector Banks', Bank for Internal Settlements, retrieved on 20/3/2024, <<https://www.bis.org/repofficepub/arpresearch201003.08.pdf>>.
- Nguyễn Thành Nam (2013), 'Vấn đề xử lý nợ xấu tại các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 135.
- Nguyễn Thị Hồng Vinh (2015), 'Yếu tố tác động đến nợ xấu các ngân hàng thương mại Việt Nam', *Tạp chí Phát triển kinh tế*, 26(11), 80-98.
- Nguyễn Thị Như Quỳnh, Lê Đình Luân & Lê Thị Hương Mai (2018), 'Các nhân tố tác động đến nợ xấu tại các NHTM Việt Nam', *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 13(3), 261 –274.
- Nguyễn Tuấn Kiệt & Đinh Hùng Phú (2016), 'Các yếu tố vĩ mô và vi mô tác động đến nợ xấu của hệ thống ngân hàng Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 229, 9-16.
- Nkusu, M.M. (2011), '*Non-performing Loans and Macroeconomic Vulnerabilities in Advanced Economies*', International Monetary Fund, retrieved on 20/3/2024, <<https://www.imf.org/external/pubs/ft/wp/2011/wp11161.pdf>>.
- Phạm Dương Phương Thảo & Nguyễn Linh Đan (2018), 'Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam', *Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng*, 23, 1-9.
- Phạm Thị Thanh (2018), 'Những yếu tố ảnh hưởng tới nợ xấu của NHTM Việt Nam', Luận văn Thạc sĩ, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Thị Trang (2018), 'Những yếu tố ảnh hưởng tới nợ xấu của NHTM Việt Nam', Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Đại học kinh tế Hồ Chí Minh.
- Skarica, B. (2013), 'Determinants of Non-Performing Loans in Central and Eastern European Countries', *Financial Theory and Practice*, 38, 37-59.
- Stephen, G.C., Mohanty, M.S. & Zampolli, F. (2011), 'The real effects of debt', *BIS Working papers*, No 352.
- Tô Ngọc Hưng (2013), 'Xử lý nợ xấu trong quá trình tái cấu trúc các NHTM Việt Nam', Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Ngành Ngân hàng năm 2012, Mã số NHNN.2012-KX.03.
- Trần Huy Hoàng & Lê Thị Mỹ Tiên (2022), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2008 – 2020', *Tạp chí Công thương Điện tử*, truy cập ngày 20/3/2024, từ <<https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/cac-nhan-to-anh-huong-den-no-xau-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-giai-doan-2008-2020-88182.htm>>.
- Trương Thị Hoài Linh (2024), 'Đánh giá mức độ an toàn trong hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2021 – 2023', *Tạp chí Ngân hàng*, truy cập ngày 20/3/2024, từ <<https://tapchinganhang.gov.vn/danh-gia-muc-do-an-toan-trong-hoat-dong-cua-cac-ngan-hang-thuong-mai-viet-nam-giai-doan-2021-2023-11120.html>>.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Minh Phương | Email: phuongnm@hvn.edu.vn